VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028

(Tiếp theo Công báo số 909 + 910)

Chương III
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Điều 15. Yêu cầu

1. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2026 phải tuân thủ quy định của pháp luật về NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; có đầy đủ cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2025 và 03 năm 2023 - 2025.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán phải rà soát chính sách, chế độ hiện hành, lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước chi NSNN đến hạn thu hồi trong năm theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư công. Trường hợp đề xuất dự toán chi theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, cần chi tiết nội dung chi và cơ sở xác định dự kiến kinh phí.

3. Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết dứt điểm ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 16. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2026

1. Yêu cầu chung

a) Dự toán thu NSNN năm 2026 được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế, các Luật về thuế, phí, lệ phí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN, phù hợp với tình hình thực hiện các năm trước.

b) Việc xây dựng dự toán thu năm 2026 phải bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để hội nhập, phản ứng chính sách thuế đối ứng của chính quyền Hoa Kỳ và áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

c) Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường quản lý, chống thất thu, nhất là trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

d) Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2026 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân cả nước tăng tối thiểu 10 - 12% so với ước thực hiện năm 2025 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách); mức tăng trưởng thu tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh tại từng địa bàn, trên cơ sở tính đến cả yếu tố tăng cường quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ thuế. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2026 tăng bình quân khoảng 5 - 7% so với ước thực hiện năm 2025.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2026 phải dự kiến đầy đủ các nguồn thu NSNN phát sinh trên địa bàn theo chế độ quy định, trên cơ sở đánh giá thực tế thực hiện các năm trước, những đặc thù của năm 2026 và số kiểm tra dự toán thu năm 2026 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2026; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2026 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2026.

c) Thu NSNN từ khai thác, xử lý tài sản công sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được tổng hợp đầy đủ thực hiện nộp NSNN. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này.

Đối với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thực hiện phân chia theo pháp luật về NSNN. Riêng thu từ tiền sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo pháp luật về đất đai và Điều 201, 260 Luật Đất đai năm 2024.

d) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện (chi tiết từng khoản thu), bao gồm:

- Dự toán thu phí, lệ phí phải nộp 100% NSNN theo quy định;

- Dự toán chi cho công tác thu: Trên cơ sở nội dung đánh giá tại tiết l Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, lập dự toán năm 2026 bao gồm các nhiệm vụ chuyển tiếp, các nhiệm vụ thực hiện trong 01 năm dự toán (kèm thuyết minh chi tiết).

đ) Dự toán các khoản thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2026 theo quy định.

e) Đối với các khoản thu không tổng hợp vào cân đối NSNN theo quy định (thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại theo quy định), các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt các mặt hàng truyền thống là nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Đánh giá các yếu tố tác động như: biến động giá thị trường trong nước và quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; biến động giá dầu thô; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2026; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

4. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2026 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

5. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) cần dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Việc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2026 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu/chi NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, chủ chương trình/dự án/phi dự án

và cơ quan dự toán cấp I (cơ quan chủ quản) cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, chi tiết từng nội dung/lĩnh vực chi (trong đó chi tiết các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục đào tạo, dạy nghề; chi y tế dân số và gia đình; xây dựng pháp luật - nếu có), phân định rõ nguồn vốn theo phân cấp theo quy định về quản lý NSNN (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2025 trở về trước chưa có trong dự toán được giao, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập và tổng hợp vào dự toán năm 2026 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định.

Điều 17. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026

1. Yêu cầu xây dựng

a) Đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan; căn cứ chế độ, chính sách hiện hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đột phá phát triển trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

b) Đối với việc lập dự toán của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Các cơ quan, tổ chức này tiếp tục lập dự toán theo quy định pháp luật hiện hành. Cơ quan Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp chung theo Quyết định số 304/QĐ-TW ngày 10 tháng 6 năm 2025, gửi Bộ Tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

d) Sát khả năng thực hiện và nguồn đảm bảo, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Rà soát các nhiệm vụ trùng lặp, nhiệm vụ kết thúc năm 2025; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2026; sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo

mức độ cấp thiết, quan trọng và triển khai thực hiện ngay khi được giao kinh phí, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn vay (vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nguồn địa phương vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được kéo dài thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức), nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư công, các văn bản pháp luật khác có liên quan không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công.

Đề xuất phương án bố trí vốn theo đúng thứ tự quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 - 2030. Đảm bảo nguồn thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, trong đó có Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, bố trí vốn cho các dự án dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; vốn tham gia vào các dự án PPP; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý theo quy định của pháp luật, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Không bố trí vốn dàn trải, manh mún, kém hiệu quả.

b) Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ (viện trợ độc lập hoặc viện trợ kèm khoản vay) theo ngành, lĩnh vực; nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định, thỏa thuận vay, viện trợ nước ngoài trong năm 2026 và không có khả năng gia hạn. Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn

cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp cho từng phần vốn, đảm bảo tuân thủ tỷ lệ cho vay lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý

Căn cứ quy định của pháp luật về cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý và tình hình thực hiện các chính sách tín dụng nhà nước năm 2025, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ; dự kiến tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, lãi suất cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026 theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) Đối với dự toán cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

e) Đối với dự toán chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, chi cho Quỹ hỗ trợ đầu tư tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

g) Đối với dự toán chi từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN (trừ các các nhiệm vụ thực hiện theo cơ chế tài chính đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15 và Nghị quyết số 160/2024/QH15), thực hiện theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị); gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

3. Về xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2026:

Căn cứ quy định của Luật Dự trữ quốc gia, Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện, các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch và dự toán chi dự trữ quốc gia cho năm 2026 (chi mua hàng dự trữ quốc gia; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, chiến lược, mục tiêu phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, đảm bảo tính khả thi, khả năng cân đối của NSNN và khả năng thực hiện dự toán.

Thuyết minh chi tiết và phân tích sự cần thiết theo từng mặt hàng và dự toán tương ứng; lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và NSNN chi cho dự trữ quốc gia.

4. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở pháp luật NSNN, pháp luật Quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan; các Nghị quyết Bộ Chính trị (Nghị quyết số 57-NQ/TW, số 66-NQ/TW...) và các Nghị quyết Quốc hội; định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên (nếu có) và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN hiện hành; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi bảo đảm đúng tính chất nguồn kinh phí, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, xác định cụ thể mức tăng giảm so với dự toán năm 2025 sau sắp xếp.

Đối với kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, dự toán tương ứng ở các lĩnh vực chi trên cơ sở Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025.

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho học sinh mầm non, phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới; chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi.

Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng dự toán trên cơ sở quy định tại các Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy định về điều chỉnh năm 2025 (nếu có).

Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

Đối với nội dung sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính; nội dung mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2026 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai Nghị quyết số 60-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 11 (Khóa XIII) và Kết luận số 127-KL/TW, số 130-KL/TW, số 137-KL/TW của Bộ Chính trị về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đảm bảo điều kiện tốt nhất để tổ chức thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, tổ chức bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030 và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm so với năm 2025; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2026 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02 tháng 10 năm 2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

- Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2025 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng dự toán chi thường xuyên gắn việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, biên chế trên cơ sở định hướng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác của các lĩnh vực chi NSNN: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, tổng hợp dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

e) Chi các hoạt động kinh tế

Căn cứ số thu phí sử dụng đường bộ ước thực hiện năm 2025, dự kiến số thu phí sử dụng đường bộ năm 2026, Bộ Xây dựng đề xuất phương án phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ nộp NSTW cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ và đường địa phương sau sắp xếp; nguyên tắc, tiêu chí phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ dành cho công tác quản lý, bảo trì đường địa phương cho từng địa phương, tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch 03 năm 2026 - 2028 gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Số biên chế năm 2025 (sau sắp xếp bộ máy, đơn vị hành chính) theo Quyết định giao biên chế của cấp có thẩm quyền (nếu có), số biên chế dự kiến giảm theo các Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP; số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2025.

- Lập dự toán chi hoạt động thường xuyên theo định mức:

+ Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2026 sau sắp xếp, các cơ quan lập dự toán chi trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và biên chế được giao.

+ Trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2026 sau sắp xếp, nhưng năm 2025 đã được giao biên chế: Các cơ quan lập dự toán năm 2026 trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và biên chế giao năm 2025 trừ số biên chế giảm theo các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế năm 2025 và 2026: Các cơ quan lập dự toán năm 2026 trên cơ sở định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) và số biên chế theo Đề án sắp xếp đã báo cáo Bộ Nội vụ (nếu có) hoặc theo số biên chế có mặt tại thời điểm 31/12/2024 trừ số biên chế giảm theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Lập dự toán Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định trên cơ sở:

+ Biên chế xác định như trên.

+ Trường hợp số biên chế được giao năm 2026 lớn hơn số biên chế thực có mặt tại thời điểm 01/7/2025, quỹ lương được xác định bao gồm: (i) quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2025, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và (ii) quỹ lương của số biên chế chưa tuyển trong tổng mức biên chế được giao tính trên mức lương cơ sở và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định. Số biên chế được tuyển dụng theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt được tính tăng thêm theo chế độ quy định.

+ Trường hợp số biên chế được giao năm 2026 nhỏ hơn hơn số biên chế theo Đề án sắp xếp hoặc chưa được giao cả năm 2025 và năm 2026 thì quỹ lương năm 2026 được xác định dựa trên quỹ lương tại thời điểm sắp xếp tính giảm theo chủ trương tinh giản biên chế.

- Lập dự toán quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

- Lập dự toán đối với các trường hợp có chính sách hỗ trợ riêng như người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15; hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng theo quy định của Chính phủ.

- Lập dự toán các khoản chi đặc thù năm 2026 (cơ sở pháp lý, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nội dung chi, chính sách, chế độ, định mức chi theo quy định) theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định khác có liên quan trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện, tổ chức thi hành và theo dõi thi hành pháp luật theo mục tiêu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, quy định của pháp luật có liên quan và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, đề xuất dự toán kinh phí tổ chức Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030 và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI, kèm thuyết minh chi tiết.

h) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý, khai thác tài sản công (trong đó có nhà, đất), cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN theo phân cấp.

i) Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay (ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức):

Căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ (đối với các Hiệp định sẽ ký, chỉ bao gồm nguồn viện trợ), tiến độ thực hiện văn kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, Hiệp định, vốn đối ứng (nếu có), chi tiết theo từng nguồn vốn vay, vốn viện trợ nước ngoài, theo lĩnh vực chi, cơ chế giải ngân (thực hiện ghi thu ghi chi hoặc giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước); đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSĐP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại (đối với các nhiệm vụ chuyển tiếp), cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

Các chương trình, dự án, do một số Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn nước ngoài và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đối với các chương trình, dự án chuyển tiếp, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

k) Dự kiến kinh phí cắt giảm, tiết kiệm do thực hiện sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, gồm giảm chi thường xuyên tại các lĩnh vực chi (quỹ lương, chi hoạt động bộ máy); giảm chi ĐTPT tại các lĩnh vực chi (chi nâng cấp, cải tạo, xây mới trụ sở,...).

5. Xây dựng dự toán chi viện trợ cho nước ngoài

Căn cứ vào cam kết viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho Chính phủ nước ngoài trong thời kỳ 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có), cam kết viện trợ hàng năm với các nước nhận viện trợ, văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện dự toán, khả năng giải ngân vốn viện trợ của các chương trình, dự án năm 2025, các cơ quan được Chính phủ giao chủ trì xây dựng kế hoạch vốn viện trợ xây dựng dự toán chi viện trợ cho từng chương trình, dự án, chi tiết nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên; số dự toán tổng hợp cho từng đối tác nhận viện trợ.

Các địa phương xây dựng dự toán chi viện trợ của NSĐP theo quy định tại điểm c Khoản 6 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15.

6. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Quyết định số 304-QĐ/TW ngày 10/6/2025 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

7. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cùng với việc lập dự toán chi NSNN năm 2026 (phần Bộ trực tiếp thực hiện), đồng thời chủ động yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương có báo cáo đánh giá tình hình, nhu cầu thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2026, trên cơ sở đó tổng hợp, xác định tổng nhu cầu kinh phí, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Đối với chi sự nghiệp lĩnh vực bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ các văn bản pháp luật chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương rà soát, đề xuất phương án phân bổ dự toán NSNN theo pháp luật chuyên ngành, đảm bảo các nhiệm vụ, dự án, đề án có đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn vốn đầu tư/thường xuyên theo quy định của pháp luật, trong phạm vi tổng mức số kiểm tra được thông báo (nếu có); chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất; gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ NSTW, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

8. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026 và các chương trình, dự án, đề án khác:

a) Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 2021 - 2025; tình hình trình, phê duyệt chủ trương, quyết định xây dựng các văn bản hướng dẫn các CTMTQG giai đoạn 2026-2030; các Bộ chủ các CTMTQG xây dựng dự toán chi

ngân sách năm 2026 của từng chương trình chi tiết theo từng Bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương, vốn ĐTPT, kinh phí thường xuyên theo từng lĩnh vực chi trên cơ sở khả năng thực hiện hằng năm và tổng mức kinh phí đã được phê duyệt (nếu có). Đối với kinh phí ĐTPT, chi tiết đối với các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, giáo dục, y tế.

b) Đối với các chương trình, dự án, đề án khác (do 01 Bộ chủ trì, phân bổ cho nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện) tiếp tục thực hiện trong năm 2026 hoặc đang trình cấp có thẩm quyền phân bổ cho giai đoạn 2026 - 2030: Các Bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình, căn cứ quyết định phê duyệt, nội dung trình và ý kiến của các cấp thẩm quyền, văn bản hướng dẫn, tình hình triển khai thực hiện năm 2025, các năm 2021 - 2025; đề xuất kinh phí thực hiện trong năm 2026, kèm thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, lý do tăng, giảm (nếu có) so với dự toán năm 2025, cụ thể theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, gửi Bộ Tài chính cùng báo cáo dự toán năm 2026.

Căn cứ số thông báo của Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương năm 2026 chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi theo quy định về quản lý NSNN, kèm thuyết minh cụ thể, đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, gửi Bộ Tài chính.

c) Các Bộ, cơ quan trung ương chủ CTMTQG, chương trình, dự án, đề án chịu trách nhiệm toàn diện về căn cứ pháp lý, thực tiễn, đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo đúng quy định, đầy đủ hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn thường xuyên.

9. Dự toán nguồn, nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công năm 2026:

a) Về nguồn cải cách tiền lương

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Về nhu cầu hỗ trợ kinh phí

Dự toán nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện năm 2026 trên cơ sở đảm bảo các chính sách, chế độ tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội theo các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ sau khi đã sử dụng các nguồn thực hiện của cơ quan, đơn vị theo quy định.

10. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế và chính sách, chế độ khi sắp xếp bộ máy theo quy định tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (kèm thuyết minh chi tiết). Dự kiến việc sử dụng các nguồn hợp pháp của Bộ, ngành, địa phương theo quy định. Đề xuất dự toán năm 2026 đối với phần chưa cân đối được.

11. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo quy định: Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

12. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, theo quy định tại Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của Bộ, cơ quan, địa phương mình, để ngay sau khi Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, thực hiện hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực, giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 18. Đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15

1. Căn cứ quy định của pháp luật về NSNN và các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên; các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở trung ương từ năm 2024 trở về trước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù lập dự toán thu, chi năm 2026 trên cơ sở cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù hiện hành đã được cấp thẩm quyền quyết định hoặc sửa đổi/bãi bỏ.

2. Nội dung lập dự toán thường xuyên gồm:

a) Báo cáo số biên chế năm 2025 sau sắp xếp bộ máy; số lao động hợp đồng (nếu có); dự kiến số giảm năm 2025 theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP; biên chế năm 2026 được phê duyệt (nếu có); hoặc số dự kiến giảm năm 2026 (nếu chưa được giao biên chế năm 2026);

b) Quỹ lương dự toán theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ (chi tiết lương ngạch bậc, phụ cấp, thu nhập khác, các khoản đóng góp theo lương).

c) Đề xuất dự toán chi thường xuyên năm 2026

Cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2026 tương tự các cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó:

- Các nhiệm vụ chi theo định mức: tính toán trên cơ sở số biên chế năm 2026 nêu trên và định mức chi theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp, cơ quan, đơn vị chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức thì lấy theo chỉ tiêu biên chế tại Đề án sắp xếp bộ máy đã báo cáo cấp có thẩm quyền (nếu có) hoặc tạm tính theo số biên chế có mặt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 hoặc số cơ quan, đơn vị đã báo cáo Bộ Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền, trừ số giảm năm 2025 và dự kiến giảm năm 2026 theo chủ trương sắp xếp bộ máy.

- Các nhiệm vụ chi đặc thù: rà soát trên cơ sở các nhiệm vụ đặc thù chung, đặc thù riêng biệt quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, kèm thuyết minh chi tiết về quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền, tổng mức kinh phí theo phê duyệt trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi hiện hành; số đã bố trí đến hết 2025; số còn phải bố trí, số đề xuất bố trí năm 2026.

3. Đối với dự toán chi ĐTPT:

Mức bố trí dự toán chi ĐTPT năm 2026 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, khả năng cân đối của NSNN gắn với việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 19. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2026; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2026 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi

kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2026 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

Điều 20. Xây dựng dự toán NSĐP

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN năm 2015 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo bao quát toàn bộ các nguồn thu trên địa bàn, đảm bảo mục tiêu tăng thu tại điểm d, khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

Việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phấn đấu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2026 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi cân đối NSĐP:

Căn cứ quy trình, yêu cầu lập dự toán của Luật NSNN năm 2015, Chỉ thị số 14/CT-TTg, các địa phương xây dựng dự toán chi cân đối NSĐP năm 2026 trên cơ sở định hướng mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của địa phương; các chế độ, chính sách do trung ương ban hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Về xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSĐP

- Căn cứ quy định của Luật NSNN; Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2026, chi tiết nguồn cân đối NSĐP (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi

đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSĐP được hưởng theo phân cấp, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP (nếu có); dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ).

- Bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn triển khai các dự án liên kết vùng, quan trọng có tác động lan tỏa mà địa phương đã cam kết bố trí vốn đối ứng theo quy định; bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025.

- Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các CTMTQG.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSĐP được hưởng theo phân cấp, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, CTMTQG Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết, thu tiền thu vé tham gia chơi casino: tiếp tục sử dụng toàn bộ cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế.

b) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSĐP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của địa phương: xác định bằng số được giao trong dự toán năm 2025.

d) Dự phòng NSĐP bố trí theo đúng quy định của Luật NSNN.

e) Dự toán chi thường xuyên: Các địa phương tổ chức thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Về xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành

Các địa phương xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2026; cách thức tương tự như báo cáo tình

hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành trên địa bàn năm 2025 hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư này. Đối với từng chính sách, đề nghị thuyết minh chi tiết cơ sở xác định đối tượng, nhu cầu kinh phí (đối tượng xây dựng dự toán năm 2026 được xác định trên cơ sở số đối tượng ước thực hiện năm 2025 được hưởng theo chính sách).

4. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSĐP theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Chương IV
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 21. Căn cứ, yêu cầu, nguyên tắc chung

1. Việc đánh giá tình hình thực hiện năm 2025, lập dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đảm bảo tuân thủ các căn cứ, yêu cầu, nguyên tắc quy định tại Luật NSNN, Luật Đầu tư công, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bố trí trong lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về NSNN, đầu tư công.

3. Phạm vi tổng hợp đề xuất các nhiệm vụ gồm:

a) Các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSTW, NSĐP.

b) Các nhiệm vụ chi thường xuyên của NSTW, NSĐP.

Điều 22. Đánh giá thực hiện năm 2025 cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Rà soát, đánh giá, tình hình thực hiện phân bổ, giải ngân năm 2025 đến hết tháng 06/2025 và dự kiến cả năm 2025, bao gồm chi NSNN trực tiếp từ lĩnh vực khoa học, công nghệ và chi cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang được bố trí từ tất cả các lĩnh vực chi NSNN khác (chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công nghệ thông tin, các nhiệm vụ về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số, Đề án 06…). Trong đó làm rõ các nhiệm vụ kết thúc năm 2025 và kinh phí đã bố trí năm 2025 tương ứng, các nhiệm vụ chuyển tiếp (tổng kinh phí phê duyệt, số đã bố trí năm 2025 và tổng số lũy kế đến hết năm 2025, số còn phải bố trí).

Điều 23. Lập dự toán năm 2026 cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Các nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm 2025 sang năm 2026 (nguồn ĐTPT và kinh phí thường xuyên):

a) Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từ trước đến nay vẫn đang được bố trí trong lĩnh vực khoa học, công nghệ tiếp tục tổng hợp trong lĩnh vực này.

b) Đối với các nhiệm vụ chi bản chất là khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo pháp luật chuyên ngành từ trước đến nay đang bố trí trong các lĩnh vực chi NSNN khác như đã quy định tại Điều 22 Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổng hợp vào lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ (trong đó báo cáo số bố trí đối với các nhiệm vụ này phục vụ lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế, dân số và gia đình).

2. Các nhiệm vụ mới phát sinh từ năm 2026 (nguồn ĐTPT và kinh phí thường xuyên): Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán năm 2026 theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó báo cáo rõ kinh phí thực hiện/và không thực hiện theo cơ chế quỹ, tổng hợp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (trong đó báo cáo số bố trí đối với các nhiệm vụ này phục vụ lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế, dân số và gia đình).

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương rà soát, tổng hợp dự toán cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đúng tính chất nguồn vốn đầu tư/thường xuyên theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong phạm vi tổng mức số kiểm tra lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của NSNN (NSTW và NSĐP) được thông báo; chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương V
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2026 - 2028

Điều 24. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch 03 năm 2026 - 2028

Thực hiện quy định tại Luật NSNN số 83/2015/QH13, số 56/2024/QH15, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030; các Nghị quyết Trung ương và Kết luận của Bộ Chính trị về tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP, số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP, số 88/2025/NĐ-CP của Chính phủ; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2026 - 2030 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm NSNN (nếu có); căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2025; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn nước ngoài đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2026 - 2028; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2026 - 2028 do cơ quan tài chính thông báo và dự toán ngân sách năm 2026 lập theo quy định tại Chương III Thông tư này, các Bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 theo quy định, trong đó lưu ý:

1. Việc xây dựng dự toán năm 2026 thực hiện theo quy định tại Thông tư này và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030; đối với 02 năm 2027 - 2028 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách năm 2026.

2. Trường hợp nhu cầu chi của các Bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2026 - 2028 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán năm 2026 và ước thực hiện chi năm 2025 (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm); các Bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

3. Dự toán chi năm 2026 - 2028 xây dựng căn cứ các quy định về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, các chính sách an sinh xã hội theo quy định tại các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP và số 77/2024/NĐ-CP của Chính phủ và lộ trình các năm 2026 - 2028 đã được phê duyệt (nếu có).

Điều 25. Lập kế hoạch thu NSNN 03 năm 2026 - 2028

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2026 - 2028 được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư này, đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong các năm 2026 - 2028 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030; dự toán thu năm 2026; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2027 - 2028, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2026 quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 16 Thông tư này. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2026 - 2028 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu, chi riêng theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 26. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026 - 2028 của các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026 - 2028 của các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo hướng dẫn tại Điều 24 và dự toán năm 2026 được lập theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án, chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các chủ trương mới của Đảng, Nhà nước về sắp xếp Bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, ưu tiên các lĩnh vực theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, số 66-NQ/TW, tiếp tục triển khai các Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 62-KL/TW về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026, các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của Bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2026 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2026 - 2028.

3. Đối với các Bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đồng thời với việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2026 - 2028 (phần Bộ, cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành/kết thúc từng năm của giai đoạn 2026 - 2028 trên phạm vi cả nước kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Điều 27. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2026 - 2028 quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính trên cơ sở dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2026-2028 lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2026

được lập ở Chương III Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2026 - 2028, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2026 - 2028; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2026 - 2028; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2026 - 2028, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của trung ương cho từng năm của giai đoạn 2026 - 2028; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2026 - 2028, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 17 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2026 - 2028 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025.

Điều 29. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028

1. Đối với dự toán năm 2026, áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02 (a, b, c, d, e), số 03, số 04 (a, b, c), số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2025 và áp dụng cho quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028, nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Biểu số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=10-11-12*	*14*	*15*	*16=13*14-15*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ																			
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**																			
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**																			
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí																			
	+ Miễn học phí																			
	+ Hỗ trợ 70% học phí																			
	+ Hỗ trợ 50% học phí																			
-	Hỗ trợ chi phí học tập																			
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																			
-	Hỗ trợ nấu ăn																			
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																			
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																			
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.																			
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			
	- Hỗ trợ tiền nhà ở																			
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																			
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																			
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non																			
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quy ết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01f**
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01g**
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																			
	- 100% lương cơ sở/tháng																			
	- 80% lương cơ sở/tháng																			
	- 60% lương cơ sở/tháng																			
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=10-11-12*	*14*	*15*	*16=13*14-15*	*17*	*18*	*19*
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
	- Hỗ trợ 100% học bổng																			
	- Hỗ trợ 80% học bổng																			
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp																			
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01j**
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**																			
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH:**																			**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**																			
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**																			
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**																			
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình**																			
-	Cận nghèo																			
	- Cận nghèo 100%																			
	- Cận nghèo 70%																			
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																			
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**																			
2.8	**Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng**																			
2.9	**BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng**																			
2.10	**Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020**																			
	...																			
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=10-11-12*	*14*	*15*	*16=13*14-15*	*17*	*18*	*19*
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)																			Chi tiết theo phụ lục số 01l
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01m
-	Hộ nghèo																			
-	Hộ CSXH																			
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01n
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																			
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																			
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																			
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01p
II	Nhóm chính sách khác																			
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01o
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP																			Chi tiết theo phụ lục số 01q
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi																			

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: …

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm …	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	…							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	…							
II	**Giảm học phí**							
	- Giảm 70% học phí							
	…							
	- Giảm 50% học phí							
	…							
	- …							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/tháng)* *(*)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	**Khối tỉnh**														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	...														
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**														
1	Xã, Phường, Đặc khu A														
	...														
2	Xã, Phường, Đặc khu B														
	...														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: … **Phụ lục số 01c**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	**Khối tỉnh**				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	…				
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**				
1	Xã, Phường, Đặc khu A				
	…				
2	Xã, Phường, Đặc khu B				
	…				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	**Khối tỉnh**													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	...													
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**													
1	Xã, Phường, Đặc khu A													
	...													
2	Xã, Phường, Đặc khu B													
	...													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: …

Phụ lục số 01e

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học …											Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học …															Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm …	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh				Kinh phí	Gồm			Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí					
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn						Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn												
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú					Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung								
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26=12+16+20+24+25	27=11+25	28	29=27-28
	Tổng cộng																													
I.	**Khối tỉnh**																													
	Sở Giáo dục và Đào tạo																													
	…																													
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**																													
1	Xã, Phường, Đặc khu A																													
	…																													
2	Xã, Phường, Đặc khu B																													
	…																													

(*) 2,05 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01f

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: …

Phụ lục số 01g

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm …	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học …			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học …			Đối tượng				Kinh phí thực hiện			
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết				
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	**Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật**	100%	1	0,15														
1	Trường A…																	
	…																	
II	**Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	80%	1	0,15														
1	Trường A…																	
	…																	
III	**Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	60%	1	0,15														
1	Trường A…																	
	…																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ... **Phụ lục số 01h**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
-	Hỗ trợ 80% học bổng							
-	Hỗ trợ 100% học bổng							
I	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II	**Khối Xã, Phường, Đặc khu**							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: … **Phụ lục số 01i**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học …				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm …	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng											
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú											
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp											
I	**Khối tỉnh**											
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
	…											
II	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**											
1	Xã, Phường, Đặc khu A											
	…											
2	Xã, Phường, Đặc khu B											
	…											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: … **Phụ lục số 01j**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Năm học …					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
	Tổng số						
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	…						
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	…						

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01k

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả (nhu cầu) 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng						
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ... Phụ lục số 01I

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm ...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)								
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN								
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**								
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	0,50					
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		1,50	0,50					
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50					
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**								
	Đang nuôi 1 con		1,00	0,50					
	Đang nuôi 2 con		2,00	0,50					
	...								
5	**Người cao tuổi**								
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**								
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	0,50					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,50					
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	0,50					
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		1,00	0,50					
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		3,00	0,50					
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**								
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Dưới 16 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	0,50					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	0,50					
6.2	**Người khuyết tật nặng**								
	Dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	0,50					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	0,50					
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		1,50	0,50					
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**								
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	0,50					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**								
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50					
	...								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01I

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm ...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,50					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**								
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**								
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50					
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,50					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50					
	...								
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50					
	..								
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50					
	...								
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**								
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**								
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,50					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**0,50**					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng						...	...	...	...					
1	Xã/Phường/Đặc khu A														
2	Xã/Phường/Đặc khu B														
	...														

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01n

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01o

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-150 CV	150-250 CV	250-400 CV	400-700 CV	Trên 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng																	
1	Xã/Phường/Đặc khu A																	
	...																	
2	Xã/Phường/Đặc khu B																	
	...																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01p

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM ....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời			Chế độ cung cấp thông tin			Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng																	
A	**Chế độ cung cấp thông tin**																	
	Báo..																	
	...																	
B	**Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần**																	
1	Cơ quan Trung ương																	
2	Cơ quan tỉnh																	
3	Cơ quan xã																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01q

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại			
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1x1,5 trđ*	*5=2x1,5 trđ*	*6=3x0,75trđ*	*7=4+5+6*	*8*	*9=7-8*
	Tổng cộng									

(*) Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng

UBND tỉnh, thành phố:

Biểu số 02a

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2023															HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP TN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/((1,49+1,8)/2)	20=7/4/12/((1,49+1,8)/2)
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																		
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:																		
	- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																		
III	**CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN**																		
IV	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+Cấp huyện																		
	+ Cấp xã																		
V	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																		
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																		
	+ Uỷ viên cấp huyện																		
	+ Uỷ viên cấp xã																		
VI	**CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC**																		
	+ Bí thư, chủ tịch.																		
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																		
	+ Các chức danh còn lại																		

Ghi chú:

(1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... ...tháng... ....năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

Biểu số 02b

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2024															HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/(1,8+2,34)/2	20=7/4/12/(1,8+2,34)/2
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																		
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:																		
	- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																		
III	**CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN**																		
IV	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+Cấp huyện																		
	+ Cấp xã																		
V	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																		
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																		
	+ Uỷ viên cấp huyện																		
	+ Uỷ viên cấp xã																		
VI	**CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC**																		
	+ Bí thư, chủ tịch.																		
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																		
	+ Các chức danh còn lại																		

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... ...tháng... ....năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02c

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34															HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/2,34	20=7/4/12/2,34
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																		
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:																		
	- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																		
III	**CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN**																		
IV	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+Cấp huyện																		
	+ Cấp xã																		
V	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																		
	+ Uỷ viên cấp tỉnh																		
	+ Uỷ viên cấp huyện																		
	+ Uỷ viên cấp xã																		
VI	**CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC**																		
	+ Bí thư, chủ tịch.																		
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																		
	+ Các chức danh còn lại																		

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

..., ngày... ... tháng... ....năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02d

UBND tỉnh, thành phố:……

NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (1)	CHÊNH LỆCH ƯỚC THỰC HIỆN VÀ DT 2025
	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL				
I	**Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 2,34 tr đ/tháng**				
1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 24/2023/NĐ-CP đã thẩm định				
2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 73/2024/NĐ-CP đã thẩm định				
a	Nhu cầu CCTL				
b	Quỹ tiền thưởng				
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định**				
1	Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ				
2	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng nghỉ việc do sắp xếp bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP				
3	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theoNghị định số 177/2024/NĐ-CP				
4	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025				
5	Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chi Tiết) (2):				

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các chính sách

(2) Địa phương kê khai chi Tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

(3) Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các địa phương trước sắp xếp

……, ngày…… tháng……năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:……

Biểu số 02e

KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI NSNN DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Đối tượng giao năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025					Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2025					Năm 2026				
			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2025 (*)	Bao gồm			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2025 (*)	Bao gồm			Đối tượng nghỉ do sắp xếp bộ máy	Tiết kiệm chi NSNN năm 2026 (*)	Bao gồm		
					Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)			Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)			Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng	Chi hoạt động	Chi khác (**)
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18
	Tổng																
1	Cấp tỉnh																
2	Cấp huyện																
3	Cấp xã																

Ghi chú:

(*) Tiết kiệm chi tính theo thời gian thực tế nghỉ

(**) Các khoản chi khác như: chi thu nhập tăng thêm, …

……, ngày…… tháng……năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 03

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA, VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2026
					Dự toán giao năm 2025	6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện cả năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
	.....							

....., ngày .... tháng ..... năm 2025

TM UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ .....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 04a

Tên Bộ, cơ quan trung ương:..

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí		Nguồn kinh phí đảm bảo		Số kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ
		Số đối tượng (người)	Số kinh phí	Nguồn đơn vị đảm bảo theo quy định	Nguồn cải cách tiền lương (nếu có)	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
1	Đơn vị ….					
2	Đơn vị ….					
3	Đơn vị ….					

Tên Bộ, cơ quan…

Biểu số 04b

DANH MỤC DỰ ÁN DỪNG, TẠM DỪNG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ DO SẮP XẾP, SÁP NHẬP

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn		Kế hoạch vốn đã giao năm 2025			Tình hình triển khai, vướng mắc, khó khăn	Đề xuất*
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số														
I.	**Ngành, lĩnh vực…**														
a	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025***														
1	Dự án……														
b	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***														
1	Dự án……														
c	***Dự án khởi công mới năm 2025***														
1	Dự án……														

* Đề xuất: (1) Dừng triển khai dự án; (2) Tạm dừng triển khai dự án

Biểu số 04c

Tên Bộ, cơ quan trung ương:….

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN
DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TINH GỌN BỘ MÁY

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Người, triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số biên chế được giao năm 2025 (sau sáp nhập) - nếu có (1)	Số tiết kiệm được đến ngày 30/6/2025				Số dự kiến tiết kiệm được từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2025			
			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được			Số biên chế giảm	Kinh phí tiết kiệm được		
				Tổng số	*Tiết kiệm quỹ tiền lương*	*Tiết kiệm chi hoạt động*		Tổng số	*Tiết kiệm quỹ tiền lương*	*Tiết kiệm chi hoạt động*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I	**Lĩnh vực Quốc phòng**									
	… Đơn vị …									
	…									
II	**Lĩnh vực An ninh**									
	…									
…	…(Chi tiết từng lĩnh									

Ghi chú: (1) Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì sử dụng số biên chế theo Đề án đã xây dựng đang trình cấp có thẩm quyền.

Biểu số 05

Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 197/2025/QH15

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG/KINH PHÍ	Tổng số thực hiện năm 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025							Tổng số dự toán năm 2026	DỰ TOÁN NĂM 2026						
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí chi thường xuyên NSNN	Gồm (1):				Nguồn xã hội hóa, nguồn hợp pháp khác		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí chi thường xuyên NSNN	Gồm (1):				Nguồn xã hội hóa, nguồn hợp pháp khác
					Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Lĩnh vực chi quản lý hành chính	Lĩnh vực chi ...					Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Lĩnh vực chi quản lý hành chính	Lĩnh vực chi ...	
1	2	3=4+5+6	4	5=5a+5b+5...	5a	5b	5c	5...	6	7=8+9+10	8	9=9a+9b+9...	9a	9b	9c	9...	10
	TỔNG SỐ																
1	Chi thực hiện 8 nhóm nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 197/2025/QH15. Riêng đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính bao gồm cả kinh phí bố trí trong định mức và ngoài định mức.																
a	Chi nghiên cứu chiến lược, chính sách để xây dựng quan điểm, chủ trương,...																
...																	
h	Chi phát triển và ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 197/2025/QH15.																
2	Một phần Quỹ tiền lương của các cơ quan, đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
3	Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
-	...																
4	Chi bảo đảm và nâng cao chất lượng nhân lực làm công tác xây dựng pháp luật quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
-	...																
5	Chi thu hút, sử dụng tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng pháp luật và một số nhiệm vụ, hoạt động tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 197/2025/QH15																
6	Chi bảo đảm vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật																
7	Chi hỗ trợ giám sát thi hành pháp luật; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại phục vụ công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tham gia xây dựng pháp luật quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 2 và cho tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật, hướng tới ngang tầm khu vực ASEAN - điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị																

Ghi chú: (1) 13 lĩnh vực chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước